

Số : ~~111~~/QĐ-THCSLT

Thới Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2025, tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2025, tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Phòng Kế hoạch tài vụ và các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KT-HT đô thị phường;
- Lưu VT.



Trương Văn Trâm

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thới Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-			
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.573.000.000	3.039.034.875	21%	88%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
3.1	I. Kinh phí thường xuyên	11.573.821.939	2.974.477.965	26%	103%
	Tiền lương	5.583.549.000	1.639.592.019	29%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.583.549.000	1.639.592.019	29%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:	937.013.185	98.458.920	11%	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: Bảo vệ, phục vụ, y tế, giáo viên nhân viên	937.013.185	98.458.920	11%	
	Phụ cấp lương	2.478.679.421	720.094.124	29%	
6101	Phụ cấp chức vụ	102.258.000	27.378.000	27%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.528.629.185	439.641.540	29%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.086.000	2.808.000	8%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	813.706.236	250.266.584	31%	
	Phúc lợi tập thể	64.850.000	1.560.000	2%	
6299	Chi khác	64.850.000	1.560.000	2%	
	Các khoản đóng góp	1.527.385.610	432.837.764	28%	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.137.414.816	352.309.810	31%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6302	Bảo hiểm y tế	194.985.397	60.395.966	31%	
6303	Kinh phí công đoàn	129.990.265		0%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.995.132	20.131.988	31%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.264.000	-	0%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			0%	
6449	Chi khác	74.264.000		0%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	147.000.000	19.099.453	13%	
6501	Tiền điện	120.000.000	17.263.453	14%	
6502	Tiền nước	5.000.000		0%	
6503	Tiền nhiên liệu	10.000.000		0%	
6504	Tiền vệ sinh môi trường	12.000.000	1.836.000	15%	
	Vật tư văn phòng	50.000.000	35.654.063	71%	
6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	5.293.847	53%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000		0%	
6599	Vật tư văn phòng khác	30.000.000	30.360.216	101%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.566.000	7.873.667	19%	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	3.600.000	151.667	4%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	23.166.000	7.722.000	33%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.000.000		0%	
6618	Khoản điện thoại	4.800.000		0%	
6649	Thông tin liên lạc khác	5.000.000		0%	
	Hội nghị	5.000.000	-	0%	
6699	HỖ trợ khác	5.000.000		0%	
	Công tác phí	56.800.000	-	0%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.000.000		0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000		0%	
6703	Khoản phòng nghỉ	10.000.000		0%	
6704	Khoản công tác phí	26.800.000		0%	
	Chi phí thuê mướn	59.000.000	14.520.000	25%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển khác	-			
6799	Chi phí thuê mướn khác	59.000.000	14.520.000	25%	
	Sửa chữa, duy tu tại sân phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.000.000	-	0%	
6907	Nhà cửa	-	-	0%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000		0%	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6921	Điện nước	7.000.000		0%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45.000.000		0%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	418.080.000	3.538.100	1%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	51.200.000	958.100	2%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.040.000		0%	
7012	Sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000		0%	
7049	Chi khác	356.840.000	2580000	1%	
	Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000	1.249.855	8%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	1.249.855	8%	
	Chi khác	39.634.722	-	0%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000		0%	
7757	Bảo hiểm cháy nổ	37.654.722		0%	
7799	Chi các khoản khác				
3.2	Kinh phí không thường xuyên	2.999.178.061	64.556.910	2%	11%
	Tiền công	370.512.000		0%	
6051	Tiền công giáo viên hợp đồng	370.512.000		0%	
	Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024				
6201	Thưởng thường xuyên				
6202	Thưởng đột xuất				
	Các khoản đóng góp	87.070.320		0%	
6301	BHXH : 17,5%	64.839.600		0%	
6302	BHYT : 3%	11.115.360		0%	
6303	KPCĐ : 2%	7.410.240		0%	
6304	BHTN : 1%	3.705.120		0%	
	Phụ cấp	1.877.495.841		0%	
6105	Thừa giờ thừa buổi năm học 2024-2025	1.877.495.841		0%	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.600.000		0%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.600.000		0%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	382.295.640	64.556.910	17%	
6449	Chi khác	382.295.640	64.556.910	17%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000		0%	
6501	Tiền điện	20.000.000		0%	
	Vật tư văn phòng	11.000.000		0%	
		3.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6599	Mua vật tư văn phòng khác	8.000.000		0%	
	Công tác phí	18.000.000		0%	
6701	Tiền tàu xe	5.000.000	-	0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000		0%	
6703	Khoán phòng nghỉ	5.000.000		0%	
	Hội nghị	1.000.000		0%	
6699	Hỗ trợ giáo viên tham dự Hội nghị cán bộ viên chức; 20/10;	1.000.000		0%	
	Thuê mướn	20.000.000		0%	
6758	Đi học lớp trung cấp chính trị	20.000.000		0%	
	Sửa chữa	-			
6949	Sửa chữa khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.204.260		0%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000		0%	
7049	Hỗ trợ HD thi TATC; chuyên môn khác	38.404.260		0%	
	Chi khác	150.000.000		0%	
7799	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2025	150.000.000		0%	
	TỔNG CỘNG	14.573.000.000	3.039.034.875	21%	88%

Lập biểu



Phan Thị Xuân Tín

Thới Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trương Văn Trâm

**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ
TRỌNG**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thời Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2025 như sau:

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-			
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.573.000.000	11.993.918.974	82%	141%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
3.1	I. Kinh phí thường xuyên	11.573.821.939	9.464.520.442	82%	123%
	Tiền lương	5.583.549.000	4.662.055.800	83%	
6.001	Lương theo ngạch, bậc	5.583.549.000	4.662.055.800	83%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:	937.013.185	462.171.000	49%	
6.051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: Bảo vệ, phục vụ, y tế, giáo viên nhân viên	937.013.185	462.171.000	49%	
	Phụ cấp lương	2.478.679.421	2.036.969.028	82%	
6.101	Phụ cấp chức vụ	102.258.000	82.134.000	80%	
6.112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.528.629.185	1.242.814.860	81%	
6.113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.086.000	8.424.000	25%	
6.115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	813.706.236	703.596.168	86%	
	Phúc lợi tập thể	64.850.000	7.440.000	11%	
6.299	Chi khác	64.850.000	7.440.000	11%	
	Các khoản đóng góp	1.527.385.610	1.335.941.869	87%	
6.301	Bảo hiểm xã hội	1.137.414.816	1.034.242.468	91%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.302	Bảo hiểm y tế	194.985.397	177.298.708	91%	
6.303	Kinh phí công đoàn	129.990.265	65.301.123	0%	
6.304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.995.132	59.099.570	91%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.264.000	223.920.000	302%	
6.404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		154.500.000	0%	
6.449	Chi khác	74.264.000	69.420.000	93%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	147.000.000	118.428.865	81%	
6.501	Tiền điện	120.000.000	108.484.865	90%	
6.502	Tiền nước	5.000.000		0%	
6.503	Tiền nhiên liệu	10.000.000	2.600.000	26%	
6.504	Tiền vệ sinh môi trường	12.000.000	7.344.000	61%	
	Vật tư văn phòng	50.000.000	130.586.513	261%	
6.551	Văn phòng phẩm	10.000.000	10.983.417	110%	
6.552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000	4.212.000	42%	
6.599	Vật tư văn phòng khác	30.000.000	115.391.096	385%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.566.000	27.457.401	68%	
6.601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	3.600.000	615.401	17%	
6.605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	23.166.000	20.592.000	89%	
6.608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.000.000	3.850.000	96%	
6.618	Khoản điện thoại	4.800.000	2.400.000	50%	
6.649	Thông tin liên lạc khác	5.000.000		0%	
	Hội nghị	5.000.000	-	0%	
6.699	Hỗ trợ khác	5.000.000		0%	
	Công tác phí	56.800.000	32.764.207	58%	
6.701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.000.000	11.134.207	111%	
6.702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	11.630.000	116%	
6.703	Khoản phòng nghỉ	10.000.000		0%	
6.704	Khoản công tác phí	26.800.000	10.000.000	37%	
	Chi phí thuê mượn	59.000.000	44.280.000	75%	
6.751	Thuê phương tiện vận chuyển khác	-		#DIV/0!	
6.799	Chi phí thuê mượn khác	59.000.000	44.280.000	75%	
	Sửa chữa, duy tu tại sân phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.000.000	81.446.000	106%	
6.907	Nhà cửa	-	-	0%	
6.912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000		0%	
6.913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	6.780.000	68%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.921	Điện nước	7.000.000		0%	
6.949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45.000.000	74.666.000	166%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	418.080.000	255.899.504	61%	
7.001	Chi mua hàng hóa, vật tư	51.200.000	38.962.864	76%	
7.004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.040.000		0%	
7.012	Sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000		0%	
7.049	Chi khác	356.840.000	216.936.640	61%	
	Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000	32.405.855	216%	
7.053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	32.405.855	216%	
	Chi khác	39.634.722	12.754.400	32%	
7.756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000	972.400	49%	
7.757	Bảo hiểm cháy nổ	37.654.722		0%	
7.799	Chi các khoản khác		11.782.000	100%	
3.2	Kinh phí không thường xuyên	2.999.178.061	2.529.398.532	84%	315%
	Tiền công	370.512.000	200.136.000	54%	
6051	Tiền công giáo viên hợp đồng	370.512.000	200.136.000	54%	
	Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024				
6201	Thưởng thường xuyên				
6202	Thưởng đột xuất				
	Các khoản đóng góp	87.070.320	47.031.960	54%	
6301	BHXXH : 17,5%	64.839.600	35.023.800	54%	
6302	BHYT : 3%	11.115.360	6.004.080	54%	
6303	KPCĐ : 2%	7.410.240	4.002.720	54%	
6304	BHTN : 1%	3.705.120	2.001.360	54%	
	Phụ cấp	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
6105	Thừa giờ thừa buổi năm học 2024-2025	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.600.000	6.750.000	31%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.600.000	6.750.000	31%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	382.295.640	237.524.730	62%	
6449	Chi khác	382.295.640	237.524.730	62%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000		0%	
6501	Tiền điện	20.000.000		0%	
	Vật tư văn phòng	11.000.000		0%	
6551	Văn phòng phẩm	3.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6599	Mua vật tư văn phòng khác	8.000.000		0%	
	Công tác phí	18.000.000		0%	
6701	Tiền tàu xe	5.000.000	-	0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000		0%	
6703	Khoản phòng nghỉ	5.000.000		0%	
	Hội nghị	1.000.000		0%	
6699	Hỗ trợ giáo viên tham dự Hội nghị cán bộ viên chức; 20/10;	1.000.000		0%	
	Thuê mướn	20.000.000	5.380.000	27%	
6758	Đi học lớp trung cấp chính trị	20.000.000	5.380.000	27%	
	Sửa chữa	-			
6949	Sửa chữa khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.204.260	5.080.000	13%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000		0%	
7049	Hỗ trợ HĐ thi TATC; chuyên môn khác	38.404.260	5.080.000	13%	
	Chi khác	150.000.000	150.000.000	100%	
7799	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2025	150.000.000	150.000.000	100%	
	TỔNG CỘNG	14.573.000.000	11.993.918.974	82%	141%

Lập biểu



Phan Thị Xuân Tín

Thới Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trương Văn Trầm